**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 23/2017/HNGĐ-PT
Ngày 14-7-2017
V/v tranh chấp tài sản vợ chồng sau khi ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Minh Hoàng

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Nguyễn Ngọc Mai

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương***: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14/7/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 12/2017/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp tài sản vợ chồng sau khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 22/5/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tr, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ 4, ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa (theo giấy ủy quyền ngày 23/6/2017)

2. Bị đơn: Ông Hà Văn T, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 4, ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu phố 5, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (theo giấy ủy quyền ngày 19/12/2016).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa.

3.2. Ông Dương Hoài T1, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 10, khu phố B, thị trấn K, tỉnh Kiên Giang.

3.3. Bà Nguyễn Phương T, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp Đ, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.4. Bà Thái Thị Th, sinh năm 1970;

3.5. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hà Văn T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị Tr trình bày:

Tôi và ông T đã ly hôn theo Quyết định số 308/2015/QĐST-HNGĐ ngày 07/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương, khi ly hôn thì không yêu cầu chia tài sản chung. Tôi có 01 phần đất diện tích 291m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 22, số thửa 528, tọa lạc tại ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho tôi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 598360 vào ngày 04/9/2014. Về nguồn gốc đất là do mẹ tôi là Lê Thị L bỏ tiền ra mua của ông Lê Trương N trú tại thôn 5, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2014. Khi mua đất thì bà L không có hộ khẩu tại tỉnh Bình Dương, bà L không biết pháp luật và không biết chữ, hơn nữa vì bà L muốn cho tôi tiền để mua thửa đất và muốn cho riêng một mình tôi thửa đất này nên mọi giao dịch trên giấy tờ đều do một mình tôi đứng ra ký tên mà không có ông T, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng chỉ có tên tôi. Việc bà L mua đất của ông N thì có ông N là chủ đất xác nhận và có sự làm chứng của đại diện ban lãnh đạo ấp R, ông Lê Văn B là người giáp ranh đất với đất của ông N. Sự việc này ông T cũng biết nên từ đầu ông T đã không có ý kiến gì. Khi tôi và ông T ly hôn, giữa tôi và ông T không tạo dựng được tài sản chung gì. Hiện nay, tôi gặp nhiều khó khăn, phải nuôi con nhỏ nên muốn bán phần đất nêu trên thì ông T phản đối không cho bán. Đối với số tiền 575.237.000 đồng mà đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày thì đây là số tiền mẹ tôi là bà L giành dụm được từ khi còn ở ngoài Thanh Hóa, mẹ tôi có nhờ tôi gửi giùm vào ngân hàng và cho tôi để mua đất nên ông T cho rằng là số tiền này là của tôi và ông T là không đúng sự thật. Nay, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần đất diện tích 291m$^2$ (theo biên bản đo đạc thực tế là 299,7m$^2$) thuộc tờ bản đồ số 22, số thửa 528, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 598360 tọa lạc tại ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của tôi vì phần đất này tiền mẹ tôi (bà L) bỏ ra mua để cho riêng tôi. Đối với phần diện tích đất tăng là 8,7m$^2$ sau khi đo đạc thực tế thì tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định ngày 07/11/2016 và Biên bản định giá ngày 15/12/2016, các tài sản trên đất thì không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Hà Văn T trình bày:

Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì vào năm 2011 tôi và bà Tr chung sống và có đăng ký kết hôn. Trong thời gian này thì tôi, bà Tr ở nhà mẹ tôi, tôi thì làm thợ điện hàng tháng thu nhập của tôi khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, vợ chồng tôi dành dụm được một số tiền cộng với số tiền tôi tích lũy trước khi kết hôn được 575.237.000 đồng, gửi vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank). Đến năm 2014, vợ chồng tôi có mua của ông N 01 thửa đất có giá là 275.000.000 đồng, trên phần đất có 01 căn nhà cấp 4 đã xuống cấp, sau đó vợ chồng tôi bỏ thêm số tiền 60.000.000 đồng để sửa chữa căn nhà. Khi mua đất của ông N thì do bà Tr và bà L có đi xem bói nói tôi bị tam tai nên không thể đứng tên quyền sử dụng đất nên tôi đồng ý thỏa thuận cho bà Tr đứng tên quyền sử dụng đất, vì tài sản này là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của tôi và bà Tr. Nay với yêu cầu khởi kiện của bà Tr thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết phần đất phần đất 291m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 22, số thửa 528, tọa lạc tại ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 598360 ngày 04/9/2014 là tài sản chung của tôi và bà Tr, yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản trên và tôi được hưởng giá trị bằng tiền. Đối với phần diện tích đất tăng là 8,7m$^2$ thì tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định ngày 07/11/2016 và Biên bản định giá ngày 15/12/2016, các tài sản trên đất thì không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Hoài T1 trình bày: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn bà Tr là yêu cầu Tòa án xác nhận phần đất có diện tích 291m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 22, số thửa 528, tọa lạc tại ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 598360 ngày 04/9/2014 là tài sản riêng của bà Lê Thị Tr. Các tài sản trên đất thì không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày:

Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn bà Tr, về nguồn gốc đất là vào tháng 4 năm 2014 tôi mua của ông N 01 thửa đất nhưng do tôi chưa có hộ khẩu nên không thể đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa tôi cho tiền để cho con gái tôi mua thửa đất, vì vậy tôi để cho con gái tôi là bà Tr đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này mà không có tên ông T. Sự việc này khi mua đất thì tôi cũng đã có nhờ đại diện đại diện ban lãnh đạo ấp R, xã Đ, huyện D xác nhận giùm tôi. Phần đất này tôi không yêu cầu gì với bà Tr vì tôi đã cho riêng bà Tr. Đối với số tiền 575.237.000 đồng mà bị đơn trình bày thì đây là số tiền của tôi, do gia đình tôi dành dụm từ khi gia đình tôi còn ở ngoài Thanh Hóa. Tôi có nhờ bà Tr là con gái tôi gửi vào ngân hàng và tôi cho con tôi để mua đất. Vì vậy, ông T cho rằng đây là số tiền của bà Tr và ông T là không đúng sự thật. Nay, tôi yêu cầu Tòa án xác nhận phần đất có diện tích 291m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 22, số thửa 528, tọa lạc tại ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 598360 ngày 04/9/2014 là tài sản riêng của bà Lê Thị Tr. Các tài sản trên đất thì không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 07/11/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T trình bày: Hiện tôi đang sinh sống trên phần đất của bà Tr, theo tôi được biết thì đất và nhà là của bà Tr, hiện các bên tranh chấp tôi không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 03/11/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Th, ông Đ trình bày: Chúng tôi là người mua đất của bà Tr, theo chúng tôi biết thì đất và nhà là của bà Tr. Nay, tranh chấp giữa bà Tr và ông T thì chúng tôi đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện D đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tr với bị đơn ông Hà Văn T về việc "tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn".

2. Bà Lê Thị T được sở hữu: Diện tích 291m$^2$ (biên bản đo đạc thực tế là 299,7m$^2$) thuộc tờ bản đồ số 22, số thửa 528, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 598360, thửa đất tọa lạc tại ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 13 tháng 3 năm 2017, bị đơn ông Hà Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận diện tích đất 291m$^2$ là tài sản riêng của nguyên đơn, qua đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp là 299,7m$^2$ (tăng 8,7m$^2$) nguyên đơn không khởi kiện bổ sung nhưng khi tuyên án lại giao toàn bộ diện tích 299,7m$^2$ cho nguyên đơn bà Tr là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phần đất tranh chấp có 50m$^2$ đất thổ cư nhưng Hội đồng định giá cấp sơ thẩm không định giá dẫn đến tính sai án phí. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền chuyển nhượng mục đích sử dụng đất 50m$^2$ từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư trong tổng diện tích đất tranh chấp là tiền của ai? Lời khai của người làm chứng mâu thuẫn nhau nhưng không tiến hành đối chất. Giấy xác nhận của chủ sử dụng đất cũ ông Lê Trương N không có xác nhận của chính quyền địa phương, đối chiếu chữ ký của ông N trong giấy xác nhận và hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 18/7/2014, giấy nhận tiền cọc ngày 28/4/2014 không đồng nhất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ mà lại chấp nhận văn bản xác nhận của ông N làm chứng cứ giải quyết vụ án. Bà Lê Thị L cho rằng số tiền chuyển nhượng diện tích đất tranh cấp từ ông N là tiền riêng của bà, bà là người nhận chuyển nhượng và cho riêng con gái nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Tr là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện D.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy :

[1] Bà Lê Thị Tr và ông Hà Văn T là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 308/2015/QĐST–HNGĐ ngày 07/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện D, khi ly hôn vợ chồng chưa chia tài sản chung. Nguyên đơn bà Tr cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản riêng của bà, do mẹ của bà là bà Lê Thị L bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng của ông Lê Trương N nhưng mọi thủ tục đều do bà Tr thực hiện. Còn ông T cho rằng phần đất này là do vợ chồng ông mua của ông N vì bà Tr, bà L xem bói nói ông bị tam tai nên không thể đứng tên quyền sử dụng đất.

[2] Xét, phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Lê Trương N và vợ là Phạm Thị L1. Ngày 18/7/2014, ông N, bà L1 ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Lê Thị Tr diện tích đất 291m$^2$. Ngày 04/9/2014, bà Tr được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, quyền sử dụng đất bà Tr được cấp trong thời gian bà Tr và ông T là vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thu thập chứng cứ từ vợ chồng ông N, bà L1 để làm rõ ai là người đã trực tiếp giao dịch, trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong hồ sơ vụ án có "tờ xác nhận về việc bán đất cho bà Lê Thị L" của ông Lê Trương N (bút lục 22) nhưng chữ ký của ông N trong tờ xác nhận này và chữ ký của ông N trong hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 18/7/2014 khác nhau và không rõ ai là người giao nộp tờ xác nhận này cho Tòa án. Người làm chứng ông Phạm Huy D và ông Lê Văn B có bản tự khai xác định người mua đất của ông Lê Trương N là bà L và bà L cho con là bà Tr đứng tên. Tuy nhiên, bản tự khai của ông D và ông B không được lập biên bản giao nộp, không biết rõ ai là người giao nộp các tài liệu chứng cứ này. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Đình K đã nộp cho Hội đồng xét xử giấy xác nhận ngày 14/6/2017 của ông Lê Văn L, ông Lê Văn B và giấy xác nhận ngày 13/6/2017 của ông Phạm Huy D với cùng nội dung: "Nay tôi làm đơn này xác nhận ông Hà Văn T cùng vợ là bà Lê Thị Tr có mua một thửa đất với diện tích 291m$^2$ tọa lạc tại ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương là đúng sự thật". Như vậy, lời trình bày của ông D và ông Bảy ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm là không thống nhất. Việc Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng bản tự khai của ông D, ông B làm chứng cứ là chưa khách quan, vi phạm nghiêm trọng Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự về giao nộp tài liệu, chứng cứ.

[3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 291m$^2$ thuộc thửa đất số 528, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp R, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, khi đo đạc thực tế thì diện tích đất là 299,7m$^2$ (tăng lên 8,7m$^2$), nguyên đơn không có đơn khởi kiện bổ sung, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không điều tra làm rõ việc tăng diện tích đất tranh chấp mà tuyên xử bà Tr được sở hữu diện tích 291m$^2$ (đo đạc thực tế 299,7m$^2$) là vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Giấy ủy quyền về việc tham gia tố tụng tại Tòa án ngày 24/10/2016, bà Lê Thị Tr ủy quyền cho bà Lê Thị L tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp tài sản nhưng không nêu rõ tranh chấp tài sản trong vụ án nào, nội dung ủy quyền chỉ tham gia hòa giải và tham dự phiên tòa. Mặc dù, ngày 07/3/2017, bà Tr đã có "đơn yêu cầu thôi giấy ủy quyền" và trực tiếp tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các giai đoạn tố tụng trước đó đều bà L tham gia nên việc ủy quyền của bà Tr cho bà L là không hợp lệ.

[5] Mặt khác, tài sản là quyền sử dụng đất tạo lập trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại, nếu là tài sản riêng của bà Tr thì Tòa án cấp sơ thẩm cũng phải xem xét ông T có công sức đóng góp, gìn giữ tài sản hay không để giải quyết mới toàn diện.

[6] Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiệm trọng thủ tục tố tụng cấp phúc thẩm không thể khắc phục nên cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện D giải quyết lại theo thủ tục chung.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

[9] Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3, Điều 148; khoản 3, Điều 308; Điều 310; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn T.

Hủy Bản án sơ thẩm số 07/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện D. Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện D giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Hà Văn T 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005002 ngày 13/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP, Toà Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Minh Hoàng**